

Số: 1364 /QĐ-HVN

Hà Nội, ngày 07 tháng 7 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận danh hiệu thi đua năm học 2013 - 2014

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 26 tháng 11 năm 2003 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng, Nghị định 39/2012/NĐ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 42/2010/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Điều lệ trường đại học ban hành kèm theo Quyết số 58/2010/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Thông tư số 02/2011/TT-BNV ngày 24 tháng 01 năm 2011 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 07/2014/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng trong ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Căn cứ Quyết định số 1026/QĐ-BNN-TCCB ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 1403/QĐ-BNN-TCCB ngày 23 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quy định công tác thi đua khen thưởng ban hành kèm theo Quyết định số 02/QĐ-NNH ngày 02 tháng 01 năm 2013 và Quy chế Quản lý nguồn thu và Chi tiêu nội bộ được ban hành theo Quyết định số 03/QĐ-NNH ngày 02 tháng 01 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội (nay là Học viện Nông nghiệp Việt Nam);

Xét đề nghị của Hội đồng Thi đua, Khen thưởng Học viện và theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận danh hiệu thi đua năm học 2013 - 2014 cho **232** Chiến sĩ thi đua cơ sở và **782** Lao động tiên tiến của Học viện (có tên trong danh sách kèm theo).

Điều 2. Kèm theo danh hiệu, mỗi công chức, viên chức và người lao động được thưởng mức tiền thưởng là 1.150.000 đồng/1 người đối với danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở; 350.000 đồng/1 người đối với danh hiệu Lao động tiên tiến, trích từ quỹ khen thưởng của Học viện.

Tổng số tiền thưởng là **540.500.000 đồng**

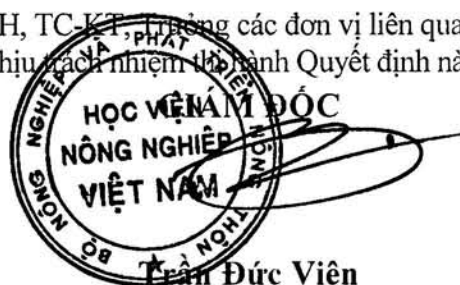
Bằng chữ: Năm trăm bốn mươi triệu, năm trăm ngàn đồng chẵn

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các ông (bà) Trưởng phòng TCCB, HC-TH, TC-KT, Trưởng các đơn vị liên quan và các công chức, viên chức và người lao động có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như Điều 4;
- Lưu VTHC, TC.



Trần Đức Viên

**DANH SÁCH CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG
ĐẠT DANH HIỆU LAO ĐỘNG TIỀN TIẾN NĂM HỌC 2013 - 2014**
(Kèm theo Quyết định số **1364** /QĐ-HVN ngày 07 tháng 7 năm 2014
của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận
1	Chu Anh	Tiếp	1	Canh tác học	350,000	
2	Dương Văn	Sáng	1	Canh tác học	350,000	
3	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học	350,000	
4	Vũ Thị Châu	Thu	1	Canh tác học	350,000	
5	Thiều Thị Phong	Thu	1	Canh tác học	350,000	
6	Vũ Duy	Hoàng	1	Canh tác học	350,000	
7	Ngô Bích	Hào	1	Bệnh cây	350,000	
8	Nguyễn Văn	Viên	1	Bệnh cây	350,000	
9	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	350,000	
10	Nguyễn Thị Lan	Hương	1	Bệnh cây	350,000	
11	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	350,000	
12	Đỗ Trung	Kiên	1	Bệnh cây	350,000	
13	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	1	Bệnh cây	350,000	
14	Vũ Đình	Chính	1	Cây công nghiệp	350,000	
15	Bùi Xuân	Sửu	1	Cây công nghiệp	350,000	
16	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	350,000	
17	Lê Thị Hồng	Hạnh	1	Cây công nghiệp	350,000	
18	Đào Văn	Dũng	1	Cây công nghiệp	350,000	
19	Nguyễn Thị Thanh	Hải	1	Cây công nghiệp	350,000	
20	Đình Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp	350,000	
21	Bùi Thế	Khuynh	1	Cây công nghiệp	350,000	
22	Nguyễn Thế	Hùng	1	Cây lương thực	350,000	
23	Ngô Thị	Nguyệt	1	Cây lương thực	350,000	
24	Nguyễn Việt	Long	1	Cây lương thực	350,000	
25	Dương Thị Thu	Hằng	1	Cây lương thực	350,000	
26	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	350,000	
27	Phan Thị Hồng	Nhung	1	Cây lương thực	350,000	
28	Nguyễn Thị	Thúy	1	Côn trùng	350,000	
29	Nguyễn Thị Kim	Oanh	1	Côn trùng	350,000	
30	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	350,000	
31	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	350,000	
32	Phạm Thị	Hiếu	1	Côn trùng	350,000	



STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận
33	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng	350,000	
34	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	350,000	
35	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	350,000	
36	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	350,000	
37	Phan Thị	Thủy	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	350,000	
38	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền giống	350,000	
39	Lê Chí	Dân	1	Di truyền giống	350,000	
40	Nguyễn Thị Bích	Hồng	1	Di truyền giống	350,000	
41	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền giống	350,000	
42	Vũ Thị Thuý	Hằng	1	Di truyền giống	350,000	
43	Nguyễn Tuấn	Anh	1	Di truyền giống	350,000	
44	Nguyễn Văn	Cương	1	Di truyền giống	350,000	
45	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền giống	350,000	
46	Trần Thiện	Long	1	Di truyền giống	350,000	
47	Nông Thị Mai	Phương	1	Rau - Hoa - Quả	350,000	
48	Vũ Thanh	Hải	1	Rau - Hoa - Quả	350,000	
49	Trịnh Thị Mai	Dung	1	Rau - Hoa - Quả	350,000	
50	Trần Thị Minh	Hằng	1	Rau - Hoa - Quả	350,000	
51	Nguyễn Anh	Đức	1	Rau - Hoa - Quả	350,000	
52	Bùi Ngọc	Tấn	1	Rau - Hoa - Quả	350,000	
53	Phạm Thị Bích	Phương	1	Rau - Hoa - Quả	350,000	
54	Nguyễn Thị	Phượng	1	Rau - Hoa - Quả	350,000	
55	Nguyễn Thị Bạch	Yến	1	Sinh lý thực vật	350,000	
56	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	350,000	
57	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	350,000	
58	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật	350,000	
59	Nguyễn Văn	Phú	1	Sinh lý thực vật	350,000	
60	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	350,000	
61	Nguyễn Thị Hải	Hà	1	Sinh lý thực vật	350,000	
62	Hoàng Thị	Hiền	1	Thực vật	350,000	
63	Nguyễn Hữu	Cường	1	Thực vật	350,000	
64	Phạm Phú	Long	1	Thực vật	350,000	
65	Nguyễn Thị	Hòa	1	Thực vật	350,000	
66	Nguyễn Thị Bích	Hạnh	1	Văn phòng Khoa Nông học	350,000	
67	Lê Văn	Son	1	Văn phòng Khoa Nông học	350,000	
68	Lê Đức	Hùng	1	Văn phòng Khoa Nông học	350,000	
69	Hoàng Ngọc	Hiếu	1	Văn phòng Khoa Nông học	350,000	
70	Trần Thanh	Hải	1	Văn phòng Khoa Nông học	350,000	
71	Nguyễn Thị	Nhâm	1	Văn phòng Khoa Nông học	350,000	



STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận
72	Trần Thị Vân	Anh	1	Văn phòng Khoa Nông học	350,000	
73	Mai Thị	Thơm	2	Chăn nuôi chuyên khoa	350,000	
74	Vũ Thị Thuý	Hằng	2	Chăn nuôi chuyên khoa	350,000	
75	Lê Thị Thu	Nhân	2	Chăn nuôi chuyên khoa	350,000	
76	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	350,000	
77	Lê Hữu	Hiếu	2	Chăn nuôi chuyên khoa	350,000	
78	Nguyễn Thị Dương	Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khoa	350,000	
79	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	350,000	
80	Nguyễn Thị	Xuân	2	Chăn nuôi chuyên khoa	350,000	
81	Nguyễn Ngọc	Bằng	2	Chăn nuôi chuyên khoa	350,000	
82	Đình Văn	Chỉnh	2	Di truyền Giống gia súc	350,000	
83	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	350,000	
84	Nguyễn Thị Châu	Giang	2	Di truyền Giống gia súc	350,000	
85	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	350,000	
86	Chu Tuấn	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	350,000	
87	Nguyễn Thị Vân	Trang	2	Sinh học động vật	350,000	
88	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	350,000	
89	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	350,000	
90	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	350,000	
91	Nguyễn Thị	Mai	2	Sinh học động vật	350,000	
92	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	350,000	
93	Bùi Văn	Định	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	350,000	
94	Tôn Nữ Mai	Anh	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	350,000	
95	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	350,000	
96	Nguyễn Thị	Huyền	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	350,000	
97	Hoàng Thị Thu	Hiền	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	350,000	
98	Võ Quí	Hoan	2	Nuôi trồng thủy sản	350,000	
99	Trịnh Đình	Khuyến	2	Nuôi trồng thủy sản	350,000	
100	Vũ Hồng	Châu	2	Nuôi trồng thủy sản	350,000	
101	Lê Thị Hoàng	Hằng	2	Nuôi trồng thủy sản	350,000	
102	Trần ánh	Tuyết	2	Nuôi trồng thủy sản	350,000	
103	Nguyễn Thị	Mai	2	Nuôi trồng thủy sản	350,000	
104	Ngô Thị	Thùy	2	Hoá sinh động vật	350,000	
105	Đỗ Thị	Khuyên	2	Hoá sinh động vật	350,000	
106	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	350,000	
107	Trương Đình	Hoài	2	Môi trường và Bệnh thủy sản	350,000	
108	Nguyễn Văn	Tuyến	2	Môi trường và Bệnh thủy sản	350,000	
109	Trịnh Thị	Trang	2	Môi trường và Bệnh thủy sản	350,000	
110	Nguyễn Thị	Hậu	2	Môi trường và Bệnh thủy sản	350,000	



STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận
111	Đoàn Thị	Nhinh	2	Môi trường và Bệnh thủy sản	350,000	
112	Đoàn Thanh	Loan	2	Môi trường và Bệnh thủy sản	350,000	
113	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	350,000	
114	Đàm Thị	Dung	2	Sinh lý - Tập tính động vật	350,000	
115	Nguyễn Bá	Hiếu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	350,000	
116	Nguyễn Văn	Thông	2	Trại Chăn nuôi	350,000	
117	Lê Văn	Muôn	2	Văn phòng	350,000	
118	Bùi Thị	Bích	2	Phòng TN Trung tâm	350,000	
119	Nguyễn Thị	Thu	2	Phòng TN Trung tâm	350,000	
120	Vũ Thị	Ngân	2	Phòng TN Trung tâm	350,000	
121	Vũ Trà	My	2	Phòng TN Trung tâm	350,000	
122	Nguyễn Bá	Chung	2	Bảo vệ	350,000	
123	Bùi Văn	Sáng	2	Bảo vệ	350,000	
124	Đặng Văn	Chương	2	Bảo vệ	350,000	
125	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất	350,000	
126	Trần Thị Lệ	Hà	3	Khoa học đất	350,000	
127	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất	350,000	
128	Nguyễn Đức	Hùng	3	Khoa học đất	350,000	
129	Nguyễn Tất	Tổ	3	Tài nguyên nước	350,000	
130	Nguyễn Thị	Giang	3	Tài nguyên nước	350,000	
131	Vũ Thị	Xuân	3	Tài nguyên nước	350,000	
132	Nguyễn Thị	Vòng	3	Quy hoạch đất	350,000	
133	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	350,000	
134	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất	350,000	
135	Quyển Thị Lan	Phương	3	Quy hoạch đất	350,000	
136	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất	350,000	
137	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất	350,000	
138	Hồ Thị Lam	Trà	3	Quản lý đất đai	350,000	
139	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	350,000	
140	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	350,000	
141	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	350,000	
142	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	350,000	
143	Vũ Thanh	Biển	3	Quản lý đất đai	350,000	
144	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	350,000	
145	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	350,000	
146	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin đất đai	350,000	
147	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin đất đai	350,000	
148	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin đất đai	350,000	
149	Võ Thị Ngọc	Bích	3	Nông hóa	350,000	



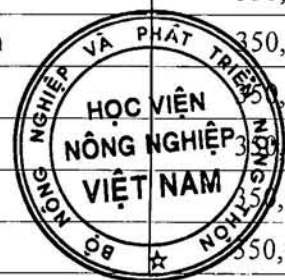
STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận
150	Nguyễn Văn	Hiền	3	Nông hóa	350,000	
151	Nguyễn Thu	Hà	3	Nông hóa	350,000	
152	Nguyễn Thị Lan	Anh	3	Nông hóa	350,000	
153	Nguyễn Thành	Trung	3	Nông hóa	350,000	
154	Nguyễn Văn	Thao	3	Nông hóa	350,000	
155	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	350,000	
156	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	350,000	
157	Nguyễn Khắc	Năng	3	Trắc địa bản đồ	350,000	
158	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	350,000	
159	Nguyễn Khắc	Thời	3	Trắc địa bản đồ	350,000	
160	Nguyễn Thị	Khánh	3	Văn phòng Khoa QLDD	350,000	
161	Hoàng Thị	Hương	3	Văn phòng Khoa QLDD	350,000	
162	Nguyễn Thị	Lịch	3	Văn phòng Khoa QLDD	350,000	
163	Đặng Đình	Trình	4	Cơ học kỹ thuật	350,000	
164	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	350,000	
165	Dương Thành	Huân	4	Cơ học kỹ thuật	350,000	
166	Nguyễn Thị	Hiền	4	Cơ sở kỹ thuật điện	350,000	
167	Nguyễn Văn	Đạt	4	Cơ sở kỹ thuật điện	350,000	
168	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	4	Cơ sở kỹ thuật điện	350,000	
169	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	350,000	
170	Nguyễn Thị Thuý	Hằng	4	Công nghệ cơ khí	350,000	
171	Ngô Đăng	Huỳnh	4	Công nghệ cơ khí	350,000	
172	Nguyễn Thị Thu	Trang	4	Công nghệ cơ khí	350,000	
173	Nguyễn Hữu	Hương	4	Công nghệ cơ khí	350,000	
174	Đỗ Đình	Thi	4	Máy nông nghiệp	350,000	
175	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy nông nghiệp	350,000	
176	Lê Văn	Dũng	4	Máy nông nghiệp	350,000	
177	Lưu Văn	Chiến	4	Máy nông nghiệp	350,000	
178	Hàn Trung	Dũng	4	Động lực	350,000	
179	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	350,000	
180	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	350,000	
181	Lê Huy	Thương	4	TB bảo quản và CBNS	350,000	
182	Nguyễn Thanh	Hải	4	TB bảo quản và CBNS	350,000	
183	Hoàng Xuân	Anh	4	TB bảo quản và CBNS	350,000	
184	Phạm Đức	Nghĩa	4	TB bảo quản và CBNS	350,000	
185	Trần Như	Khánh	4	TB bảo quản và CBNS	350,000	
186	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	350,000	
187	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	350,000	
188	Bùi Quốc	Huy	4	Tự động hóa	350,000	



STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận
189	Vũ Hải	Thuận	4	Hệ thống điện	350,000	
190	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	350,000	
191	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	350,000	
192	Nguyễn Quang	Huy	4	Hệ thống điện	350,000	
193	Ngô Quang	Uớc	4	Hệ thống điện	350,000	
194	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	350,000	
195	Nguyễn Xuân	Hiếu	4	Hệ thống điện	350,000	
196	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	350,000	
197	Hoàng Phi	Hùng	4	Văn phòng Khoa	350,000	
198	Bùi Thị Lan	Hương	4	Văn phòng Khoa	350,000	
199	Nguyễn Hữu	Khánh	5	Kinh tế	350,000	
200	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	350,000	
201	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	350,000	
202	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	350,000	
203	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	350,000	
204	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	350,000	
205	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	350,000	
206	Nguyễn Minh	Đức	5	Phát triển nông thôn	350,000	
207	Nguyễn Trọng	Đắc	5	Phát triển nông thôn	350,000	
208	Mai Lan	Phương	5	Phát triển nông thôn	350,000	
209	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	350,000	
210	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Phát triển nông thôn	350,000	
211	Quyển Đình	Hà (B)	5	Phát triển nông thôn	350,000	
212	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	350,000	
213	Trần Mạnh	Hải	5	Phát triển nông thôn	350,000	
214	Bạch Văn	Thủy	5	Phát triển nông thôn	350,000	
215	Nguyễn Thị	Phương	5	Phát triển nông thôn	350,000	
216	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	350,000	
217	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	350,000	
218	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	350,000	
219	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	350,000	
220	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	350,000	
221	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	350,000	
222	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	350,000	
223	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	350,000	
224	Hoàng Thị	Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	350,000	
225	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	350,000	
226	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	350,000	
227	Tô Thế	Nguyên	5	Phân tích định lượng	350,000	



STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận
228	Nguyễn Thị	Nhuần	5	Phân tích định lượng	350,000	
229	Nguyễn Hữu	Ngoan	5	Phân tích định lượng	350,000	
230	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	350,000	
231	Đỗ Trường	Lâm	5	Phân tích định lượng	350,000	
232	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	350,000	
233	Nguyễn Hữu	Nhuần	5	Phân tích định lượng	350,000	
234	Giang	Hương	5	Phân tích định lượng	350,000	
235	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	350,000	
236	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Phân tích định lượng	350,000	
237	Nguyễn Thị	Lý	5	Phân tích định lượng	350,000	
238	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	350,000	
239	Vũ Khắc	Xuân	5	Phân tích định lượng	350,000	
240	Nguyễn Anh	Đức	5	Phân tích định lượng	350,000	
241	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	350,000	
242	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	350,000	
243	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	350,000	
244	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	350,000	
245	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	350,000	
246	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	350,000	
247	Hà Thị Thanh	Mai	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	350,000	
248	Trần Thị Như	Ngọc	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	350,000	
249	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	350,000	
250	Hoàng Thị	Hằng	5	Văn phòng Khoa KT và PTNT	350,000	
251	Nguyễn Thị	Hường	5	Văn phòng Khoa KT và PTNT	350,000	
252	Nguyễn Doãn	Lâm	5	Văn phòng Khoa KT và PTNT	350,000	
253	Phan Thị Thu	Phương	5	Văn phòng Khoa KT và PTNT	350,000	
254	Đinh Hải	Chung	5	Văn phòng Khoa KT và PTNT	350,000	
255	Lê Thị Kim	Thanh	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	350,000	
256	Nguyễn Ngọc	Diệp	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	350,000	
257	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	350,000	
258	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	350,000	
259	Đỗ Thị	Hạnh	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	350,000	
260	Dương Đức	Đại	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	350,000	
261	Nguyễn Thị	Son	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	350,000	
262	Lê Thị	Xuân	6	Nguyên lý của CN Mác - Lênin	350,000	
263	Tạ Quang	Giảng	6	Đường lối CM của ĐCSVN	350,000	
264	Vũ Hải	Hà	6	Đường lối CM của ĐCSVN	350,000	
265	Trần Khánh	Dur	6	Đường lối CM của ĐCSVN	350,000	
266	Nguyễn Đắc	Dũng	6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	350,000	



STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận
267	Nguyễn Thị	Khanh	6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	350,000	
268	Trần Lê	Thanh	6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	350,000	
269	Trần Thị	Mai	6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	350,000	
270	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	350,000	
271	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	350,000	
272	Lê Thị	Yến	6	Pháp luật	350,000	
273	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	350,000	
274	Ngô Trung	Thành	6	Xã hội học	350,000	
275	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	350,000	
276	Nguyễn Thị Lập	Thu	6	Xã hội học	350,000	
277	Nguyễn Thị Minh	Khuê	6	Xã hội học	350,000	
278	Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học	350,000	
279	Trần Thuý	Lan	7	Phương pháp giáo dục	350,000	
280	Phạm Thị Tuyết	Thanh	7	Ngoại ngữ	350,000	
281	Hà Thị	Lan	7	Ngoại ngữ	350,000	
282	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Ngoại ngữ	350,000	
283	Vũ Thị Minh	Châu	7	Ngoại ngữ	350,000	
284	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	7	Ngoại ngữ	350,000	
285	Lê Thị Hồng	Lam	7	Ngoại ngữ	350,000	
286	Bùi Thị	Là	7	Ngoại ngữ	350,000	
287	Phạm Thị Thanh	Xuân	7	Ngoại ngữ	350,000	
288	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Ngoại ngữ	350,000	
289	Trần Thanh	Phương	7	Ngoại ngữ	350,000	
290	Nguyễn Thị Bích	Liên	7	Ngoại ngữ	350,000	
291	Trần Thị Thu	Hiền	7	Ngoại ngữ	350,000	
292	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Ngoại ngữ	350,000	
293	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Ngoại ngữ	350,000	
294	Trần Thu	Trang	7	Ngoại ngữ	350,000	
295	Phạm Thị	Hạnh	7	Ngoại ngữ	350,000	
296	Nguyễn Huyền	Thương	7	Tâm lý	350,000	
297	Lý Thanh	Hiền	7	Tâm lý	350,000	
298	Đỗ Ngọc	Bích	7	Tâm lý	350,000	
299	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	350,000	
300	Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	350,000	
301	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	350,000	
302	Nguyễn Xuân	Bắc	8	HS-CN sinh học thực phẩm	350,000	
303	Nguyễn Văn	Lâm	8	HS-CN sinh học thực phẩm	350,000	
304	Vũ Thị	Hằng	8	HS-CN sinh học thực phẩm	350,000	
305	Ngô Xuân	Trung	8	HS-CN sinh học thực phẩm	350,000	



STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận
306	Phạm Thị	Dịu	8	HS-CN sinh học thực phẩm	350,000	
307	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	350,000	
308	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	350,000	
309	Nguyễn Đức	Doan	8	Công nghệ chế biến	350,000	
310	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	350,000	
311	Nguyễn Thị Thanh	Hương	8	Công nghệ chế biến	350,000	
312	Vũ Quỳnh	Hương	8	Công nghệ chế biến	350,000	
313	Nguyễn Thị	Huyền	8	Công nghệ chế biến	350,000	
314	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	350,000	
315	Lê Văn	Tinh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	350,000	
316	Nguyễn Mạnh	Khải	8	Công nghệ Sau thu hoạch	350,000	
317	Nguyễn Thị	Hồng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	350,000	
318	Nguyễn Thị Thu	Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch	350,000	
319	Nguyễn Thị Liên	Minh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	350,000	
320	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	350,000	
321	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	350,000	
322	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	350,000	
323	Lê Minh	Nguyệt	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	350,000	
324	Ngô Xuân	Dũng	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	350,000	
325	Nguyễn Trường	Thành	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	350,000	
326	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Ký sinh trùng	350,000	
327	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Ký sinh trùng	350,000	
328	Nguyễn Văn	Phương	9	Ký sinh trùng	350,000	
329	Trần Hải	Thanh	9	Ký sinh trùng	350,000	
330	Nguyễn Thị	Nhiên	9	Ký sinh trùng	350,000	
331	Dương Đức	Hiếu	9	Ký sinh trùng	350,000	
332	Đào Công	Duẩn	9	Nội - Chẩn - Dược lý	350,000	
333	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	350,000	
334	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	350,000	
335	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	350,000	
336	Nguyễn Thị	Phương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	350,000	
337	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	350,000	
338	Trần Thị	ánh	9	Nội - Chẩn - Dược lý	350,000	
339	Nguyễn Thị	Hằng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	350,000	
340	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	350,000	
341	Hoàng	Son	9	Ngoại sản	350,000	
342	Vũ Như	Quán	9	Ngoại sản	350,000	
343	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	350,000	
344	Nguyễn Thị Mai	Thơ	9	Ngoại sản	350,000	



STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận
345	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	350,000	
346	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	350,000	
347	Nguyễn Công	Toàn	9	Ngoại sản	350,000	
348	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	350,000	
349	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	350,000	
350	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	350,000	
351	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	350,000	
352	Nguyễn Thị Minh	Phương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	350,000	
353	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	350,000	
354	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	350,000	
355	Nguyễn Văn	Điệp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	350,000	
356	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	350,000	
357	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	350,000	
358	Võ Văn	Hiếu	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	350,000	
359	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	350,000	
360	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	350,000	
361	Ngô Minh	Hà	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	350,000	
362	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	350,000	
363	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	350,000	
364	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	350,000	
365	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	350,000	
366	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	350,000	
367	Vũ Kim	Hoa	9	Thú y cộng đồng	350,000	
368	Nguyễn Thu	Thủy	9	Thú y cộng đồng	350,000	
369	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	350,000	
370	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	350,000	
371	Đồng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	350,000	
372	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	350,000	
373	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	350,000	
374	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	350,000	
375	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	350,000	
376	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	350,000	
377	Nguyễn Phương	Nhung	9	Bệnh lý thú y	350,000	
378	Nguyễn Bá	Minh	9	Bệnh viện Thú y	350,000	
379	Trần Thị	Giang	9	Văn phòng	350,000	
380	Đinh Phương	Nam	9	Bệnh viện Thú y	350,000	
381	Trần Văn	Nên	9	Bệnh viện Thú y	350,000	
382	Nguyễn Phục	Hưng	9	Văn phòng	350,000	
383	Nguyễn Thị	Yến	9	Phòng Thí nghiệm trọng điểm C	350,000	



STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận
384	Nguyễn Thị	Hoa	9	Phòng Thí nghiệm trọng điểm CNSH thú y	350,000	
385	Nguyễn Thị	Huyền	9	Phòng Thí nghiệm trọng điểm CNSH thú y	350,000	
386	Bùi Nguyên	Viễn	10	Toán học	350,000	
387	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	350,000	
388	Nguyễn Thị Minh	Tâm	10	Toán học	350,000	
389	Nguyễn Văn	Hạnh	10	Toán học	350,000	
390	Đặng Thị Thanh	Bình	10	Văn phòng Khoa CNTT	350,000	
391	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	350,000	
392	Nguyễn Thuý	Hằng	10	Toán học	350,000	
393	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	350,000	
394	Trần Trung	Dũng	10	Toán học	350,000	
395	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	350,000	
396	Nguyễn Thị	Huyền B	10	Toán học	350,000	
397	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	350,000	
398	Thân Ngọc	Thành	10	Toán học	350,000	
399	Nguyễn Thị	Huyền A	10	Toán học	350,000	
400	Nguyễn Thùy	Dung	10	Toán học	350,000	
401	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	350,000	
402	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý	350,000	
403	Hồ Thị Hồng	Lan	10	Vật lý	350,000	
404	Nguyễn Tiến	Hiền	10	Vật lý	350,000	
405	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	350,000	
406	Đào Hải	Yến	10	Vật lý	350,000	
407	Nguyễn Thị	Thanh	10	Vật lý	350,000	
408	Lê Phương	Thảo	10	Vật lý	350,000	
409	Đào Trọng	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	350,000	
410	Phạm Thuý	Vân	10	Công nghệ phần mềm	350,000	
411	Đặng Xuân	Hà	10	Công nghệ phần mềm	350,000	
412	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	350,000	
413	Nguyễn Duy	Bình	10	Công nghệ phần mềm	350,000	
414	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	350,000	
415	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	350,000	
416	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	350,000	
417	Lê Văn	Hỗ	10	Công nghệ phần mềm	350,000	
418	Ngô Tuấn	Anh	10	Khoa học máy tính	350,000	
419	Phan Thị Thu	Hồng	10	Khoa học máy tính	350,000	
420	Thân Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	350,000	
421	Trần Vũ	Hà	10	Khoa học máy tính	350,000	
422	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	350,000	



STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận
423	Nguyễn Thị	Thảo	10	Khoa học máy tính	350,000	
424	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	350,000	
425	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	350,000	
426	Đoàn Thị Thu	Hà	10	Khoa học máy tính	350,000	
427	Giang Thị	Huệ	10	Khoa học máy tính	350,000	
428	Nguyễn Văn	Định	10	Toán - Tin ứng dụng	350,000	
429	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán - Tin ứng dụng	350,000	
430	Phạm Hạ	Thủy	10	Toán - Tin ứng dụng	350,000	
431	Dương Thị Hồng	Vân	10	Toán - Tin ứng dụng	350,000	
432	Nguyễn Trọng	Kương	10	Toán - Tin ứng dụng	350,000	
433	Nguyễn Xuân	Thảo	10	Toán - Tin ứng dụng	350,000	
434	Ngọc Minh	Châu	10	Toán - Tin ứng dụng	350,000	
435	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán - Tin ứng dụng	350,000	
436	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	350,000	
437	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	350,000	
438	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	350,000	
439	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	350,000	
440	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	350,000	
441	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	350,000	
442	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	350,000	
443	Trần Thị Hải	Phương	11	Kế toán tài chính	350,000	
444	Lê Hữu	ảnh	11	Tài chính	350,000	
445	Nguyễn Duy	Linh	11	Tài chính	350,000	
446	Nguyễn Đăng	Tùng	11	Tài chính	350,000	
447	Hoàng Sĩ	Thính	11	Tài chính	350,000	
448	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	350,000	
449	Nguyễn Thị Hoàng	Giang	11	Tài chính	350,000	
450	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	350,000	
451	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	350,000	
452	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	350,000	
453	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	350,000	
454	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	350,000	
455	Dương Thị	Hoa	11	Marketing	350,000	
456	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	350,000	
457	Nguyễn Thị Trang	Nhung	11	Marketing	350,000	
458	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	350,000	
459	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	350,000	
460	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	350,000	
461	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	350,000	



STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận
462	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	350,000	
463	Nguyễn Văn	Hương	11	Marketing	350,000	
464	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	350,000	
465	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	350,000	
466	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	350,000	
467	Bùi Kim	Anh	11	Quản trị kinh doanh	350,000	
468	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	350,000	
469	Đông Đạo	Dũng	11	Quản trị kinh doanh	350,000	
470	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	350,000	
471	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	350,000	
472	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	350,000	
473	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	350,000	
474	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	350,000	
475	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	350,000	
476	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	350,000	
477	Ngô Thị Thu	Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	350,000	
478	Lê Thị Kim	Son	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	350,000	
479	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	350,000	
480	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	350,000	
481	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	350,000	
482	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	350,000	
483	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	350,000	
484	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Văn phòng Khoa KT và QTKD	350,000	
485	Đỗ Kim	Yến	11	Văn phòng Khoa KT và QTKD	350,000	
486	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	350,000	
487	Lê Thị	Minh	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	350,000	
488	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	350,000	
489	Phan Thị	Hiền	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	350,000	
490	Trịnh Thị Thu	Thùy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	350,000	
491	Ninh Thị	Thảo	12	Công nghệ sinh học thực vật	350,000	
492	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	350,000	
493	Phạm Thị Thu	Hằng	12	Công nghệ sinh học thực vật	350,000	
494	Ngô Thành	Trung	12	Công nghệ sinh học động vật	350,000	
495	Nguyễn Hữu	Đức	12	Công nghệ sinh học động vật	350,000	
496	Trần Thị Bình	Nguyên	12	Công nghệ sinh học động vật	350,000	
497	Nguyễn Tổ	Loan	12	Công nghệ sinh học động vật	350,000	
498	Phạm Thu	Giang	12	Công nghệ sinh học động vật	350,000	
499	Đặng Xuân	Nghiêm	12	Công nghệ vi sinh	350,000	
500	Nguyễn Thị Thuý	Hạnh	12	Sinh học	350,000	



STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận
501	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	350,000	
502	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	350,000	
503	Nguyễn Thị Bích	Lưu	12	Sinh học	350,000	
504	Phí Thị Cẩm	Miền	12	Sinh học	350,000	
505	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Sinh học	350,000	
506	Nguyễn Thanh	Hào	12	Sinh học	350,000	
507	Trần Thị Thu	Huyền	12	Văn phòng Khoa CNSH	350,000	
508	Nguyễn Trường	Son	13	Hóa học	350,000	
509	Ngô Xuân	Bắc	13	Hóa học	350,000	
510	Nguyễn Thị Hồng	Linh	13	Hóa học	350,000	
511	Nguyễn Văn	Thắng	13	Hóa học	350,000	
512	Trần Thanh	Hải	13	Hóa học	350,000	
513	Phan Trung	Quý	13	Hóa học	350,000	
514	Nguyễn Ngọc	Kiên	13	Hóa học	350,000	
515	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	13	Hóa học	350,000	
516	Đoàn Thị Thuý	ái	13	Hóa học	350,000	
517	Phùng Thị	Vinh	13	Hóa học	350,000	
518	Phạm Trung	Đức	13	Hóa học	350,000	
519	Nguyễn Thị	Hiền	13	Hóa học	350,000	
520	Lê Thị Thu	Hương	13	Hóa học	350,000	
521	Hoàng	Hiệp	13	Hóa học	350,000	
522	Hán Thị Phương	Nga	13	Hóa học	350,000	
523	Ngô Thị	Thương	13	Hóa học	350,000	
524	Nguyễn Tú	Điệp	13	Vi sinh vật	350,000	
525	Nguyễn Xuân	Hòa	13	Vi sinh vật	350,000	
526	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	13	Vi sinh vật	350,000	
527	Nguyễn Thị Bích	Yên	13	Sinh thái nông nghiệp	350,000	
528	Nguyễn Xuân	Xanh	13	Sinh thái nông nghiệp	350,000	
529	Dương Thị	Huyền	13	Sinh thái nông nghiệp	350,000	
530	Nguyễn Thu	Thùy	13	Sinh thái nông nghiệp	350,000	
531	Phan Thị	Thúy	13	Sinh thái nông nghiệp	350,000	
532	Phan Thị Hải	Luyến	13	Sinh thái nông nghiệp	350,000	
533	Nguyễn Tuyết	Lan	13	Sinh thái nông nghiệp	350,000	
534	Trần Thanh	Vân	13	Sinh thái nông nghiệp	350,000	
535	Phạm Văn	Hội	13	Sinh thái nông nghiệp	350,000	
536	Nguyễn Thị	Khánh	13	Công nghệ môi trường	350,000	
537	Nguyễn Thị Thu	Hà (TS)	13	Công nghệ môi trường	350,000	
538	Lý Thị Thu	Hà	13	Công nghệ môi trường	350,000	
539	Nguyễn Ngọc	Tú	13	Công nghệ môi trường	350,000	



STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận
540	Đỗ Thuý	Nguyên	13	Công nghệ môi trường	350,000	
541	Nguyễn Thị Thu	Hà (ThS)	13	Công nghệ môi trường	350,000	
542	Hồ Thị Thuý	Hằng	13	Công nghệ môi trường	350,000	
543	Đinh Thị Hải	Vân	13	Quản lý môi trường	350,000	
544	Trần Nguyên	Bằng	13	Quản lý môi trường	350,000	
545	Nguyễn Thị Bích	Hà	13	Quản lý môi trường	350,000	
546	Lương Đức	Anh	13	Quản lý môi trường	350,000	
547	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	13	Quản lý môi trường	350,000	
548	Nguyễn Thị Hương	Giang	13	Quản lý môi trường	350,000	
549	Phạm Chí	Chung	13	Văn phòng Khoa Môi trường	350,000	
550	Phạm Thị	Hiền	14	Tài chính - Kế toán	350,000	
551	Vũ Khắc	Hòa	14	Tài chính - Kế toán	350,000	
552	Vũ Đình	Tâm	14	Tài chính - Kế toán	350,000	
553	Trần Thị Thu	Trang	14	Tài chính - Kế toán	350,000	
554	Trần Quang	Trung	14	Tài chính - Kế toán	350,000	
555	Phạm Văn	Hùng	14	Tài chính - Kế toán	350,000	
556	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	14	Tài chính - Kế toán	350,000	
557	Cao Đức	Thành	14	Tài chính - Kế toán	350,000	
558	Vũ Thị	Trang	14	Tài chính - Kế toán	350,000	
559	Hoàng Bạch	Dương	14	Tài chính - Kế toán	350,000	
560	Bùi Thị Kim	Vân	15	Phòng TCCB	350,000	
561	Lê Ngọc	Tú	15	Phòng TCCB	350,000	
562	Nguyễn Thị	Cúc	15	Phòng TCCB	350,000	
563	Nguyễn Thị	Lưới	15	Phòng TCCB	350,000	
564	Ngô Thị Minh	Nguyệt	15	Phòng TCCB	350,000	
565	Hoàng Văn	Sỹ	16	Ban Quản lý đào tạo	350,000	
566	Dương Thị	Thường	16	Ban Quản lý đào tạo	350,000	
567	Phan Xuân	Hào	16	Ban Quản lý đào tạo	350,000	
568	Hoàng Ngọc	Huyền	16	Ban Quản lý đào tạo	350,000	
569	Nguyễn Trọng	Trung	16	Ban Quản lý đào tạo	350,000	
570	Nguyễn Văn	Phơ	16	Ban Quản lý đào tạo	350,000	
571	Nguyễn Thị	Lương	16	Ban Quản lý đào tạo	350,000	
572	Nguyễn Anh	Tuấn	16	Ban Quản lý đào tạo	350,000	
573	Lê Thị	Soi	16	Ban Quản lý đào tạo	350,000	
574	Nguyễn Thị	Tuyết	16	Ban Quản lý đào tạo	350,000	
575	Trần Thanh	Hà	16	Ban Quản lý đào tạo	350,000	
576	Đỗ Thị	Linh	16	Ban Quản lý đào tạo	350,000	
577	Trần Thị Thanh	Phương	17	Phòng Hợp tác quốc tế	350,000	
578	Nguyễn Thị Tuyết	Dung	17	Phòng Hợp tác quốc tế	350,000	



STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận
579	Nguyễn Xuân	Minh	17	Phòng Hợp tác quốc tế	350,000	
580	Nguyễn Thị	Minh	17	Phòng Hợp tác quốc tế	350,000	
581	Nguyễn Thị Bích	Thùy	17	Phòng Hợp tác quốc tế	350,000	
582	Dương Thị Minh	Phượng	17	Phòng Hợp tác quốc tế	350,000	
583	Trần Tất	Nhật	18	VT-HC	350,000	
584	Bùi Duy	Son	18	VT-HC	350,000	
585	Trần Hồng	Nhật	18	VT-HC	350,000	
586	Chữ Thị Thu	Huyền	18	VT-HC	350,000	
587	Trần	Hanh	18	VT-HC	350,000	
588	Trương Thị	Thắng	18	VT-HC	350,000	
589	Nguyễn Thị Ngọc	Oanh	18	VT-HC	350,000	
590	Trần Văn	Hải	18	Đội xe	350,000	
591	Ngô Văn	Tuấn	18	Đội xe	350,000	
592	Bùi Trung	Lương	18	Đội xe	350,000	
593	Hoàng Ngọc	Lâm	18	Đội xe	350,000	
594	Phạm Quốc	Việt	18	Đội xe	350,000	
595	Dương Ngọc	Anh	18	Đội xe	350,000	
596	Nguyễn Xuân	Bình	18	Đội xe	350,000	
597	Nguyễn Di	Tuấn	18	Đội xe	350,000	
598	Bùi Đăng	Lưu	18	Đội xe	350,000	
599	Đào Xuân	ánh	19	Văn phòng	350,000	
600	Vũ Thị	Dân	19	Văn phòng	350,000	
601	Hồ Hồng	Thái	19	Văn phòng	350,000	
602	Nguyễn Tô	Vũ	19	Văn phòng	350,000	
603	Ngô Đăng	Truyền	19	Văn phòng	350,000	
604	Nguyễn Thị	Hà	19	Văn phòng	350,000	
605	Hoàng Văn	Quyết	19	Văn phòng	350,000	
606	Phan Văn	Điệp	19	Điện nước	350,000	
607	Nguyễn Thanh	Hải	19	Điện nước	350,000	
608	Hồ Bắc	Son	19	Điện nước	350,000	
609	Nguyễn Văn	Thách	19	Điện nước	350,000	
610	Nguyễn Đức	Quang	19	Điện nước	350,000	
611	Nguyễn Văn	Mạnh	19	Điện nước	350,000	
612	Nguyễn Thế	Toàn	19	Điện nước	350,000	
613	Trịnh Việt	ánh	19	Điện nước	350,000	
614	Cao Hùng	Dũng	20	Giáo dục thể chất	350,000	
615	Nguyễn Ninh	Thành	20	Giáo dục thể chất	350,000	
616	Trần Văn	Tác	20	Giáo dục thể chất	350,000	
617	Lê Thị Kim	Lan	20	Giáo dục thể chất	350,000	



STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận
618	Nguyễn Văn	Quảng	20	Giáo dục thể chất	350,000	
619	Đặng Đức	Hoàn	20	Giáo dục thể chất	350,000	
620	Phan Thị	Điều	20	Giáo dục thể chất	350,000	
621	Đào Quang	Trung	20	Giáo dục thể chất	350,000	
622	Lương Thanh	Hoa	20	Giáo dục thể chất	350,000	
623	Nguyễn Thế	Hãnh	20	Giáo dục thể chất	350,000	
624	Cao Trường	Giang	20	Giáo dục thể chất	350,000	
625	Nguyễn Anh	Tuấn	20	Giáo dục thể chất	350,000	
626	Phạm Quốc	Đạt	20	Giáo dục thể chất	350,000	
627	Nguyễn Thị	Xá	20	TT Giáo dục thể chất và TT	350,000	
628	Nguyễn Văn	Thơ	20	TT Giáo dục thể chất và TT	350,000	
629	Phan Văn	Đồng	21	Phòng CTCT và CTSV	350,000	
630	Nguyễn Ngọc	ánh	21	Phòng CTCT và CTSV	350,000	
631	Đỗ Xuân	Thắm	21	Phòng CTCT và CTSV	350,000	
632	Cam Thị	Lượng	21	Phòng CTCT và CTSV	350,000	
633	Nguyễn Năng	Bình	21	Phòng CTCT và CTSV	350,000	
634	Nguyễn Thị Tuyết	Son	21	Phòng CTCT và CTSV	350,000	
635	Vũ Thị Thanh	Huyền	21	Phòng CTCT và CTSV	350,000	
636	Nguyễn Xuân	Hạnh	21	Phòng CTCT và CTSV	350,000	
637	Nguyễn Phương	Liên	21	Phòng CTCT và CTSV	350,000	
638	Mai Thị Thanh	Tuyền	21	Phòng CTCT và CTSV	350,000	
639	Bùi Đạo	Tĩnh	21	Phòng CTCT và CTSV	350,000	
640	Trần Thị Phương	Lan	21	Phòng CTCT và CTSV	350,000	
641	Bùi Thị	Hương	22	TT Thông tin - Thư viện Lương Định Của	350,000	
642	Lê Thị Kim	Phương	22	TT Thông tin - Thư viện Lương Định Của	350,000	
643	Phạm Thị Hồng	Nhung	22	TT Thông tin - Thư viện Lương Định Của	350,000	
644	Trần Thị Thu	Huyền	22	TT Thông tin - Thư viện Lương Định Của	350,000	
645	Vũ Thị Hồng	Lan	22	TT Thông tin - Thư viện Lương Định Của	350,000	
646	Trần Thị	Nga	22	TT Thông tin - Thư viện Lương Định Của	350,000	
647	Mai Thị	Hiền	22	TT Thông tin - Thư viện Lương Định Của	350,000	
648	Lã Thị Thanh	Nga	22	TT Thông tin - Thư viện Lương Định Của	350,000	
649	Nguyễn Thị Phương	Lan	22	TT Thông tin - Thư viện Lương Định Của	350,000	
650	Nguyễn Thị Thanh	Bình	22	TT Thông tin - Thư viện Lương Định Của	350,000	
651	Phạm Thị	Luyến	22	TT Thông tin - Thư viện Lương Định Của	350,000	
652	Lê Hồng	Giang	22	TT Thông tin - Thư viện Lương Định Của	350,000	
653	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	22	TT Thông tin - Thư viện Lương Định Của	350,000	
654	Lê Thị	Huệ	22	TT Thông tin - Thư viện Lương Định Của	350,000	
655	Bùi Thị Thúy	Hải	22	TT Thông tin - Thư viện Lương Định Của	350,000	
656	Đoàn Thị	Yên	22	TT Thông tin - Thư viện Lương Định Của	350,000	



STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận
657	Nguyễn Thị Hoài	Hương	23	Giáo dục quốc phòng	350,000	
658	Ngô Quang	Long	23	Giáo dục quốc phòng	350,000	
659	Vũ Anh	Mạnh	23	Kỹ thuật	350,000	
660	Huỳnh Phú	Hà	23	Kỹ thuật	350,000	
661	Vũ Văn	Minh	23	Kỹ thuật	350,000	
662	Dương Xuân	Dũng	23	Kỹ thuật	350,000	
663	Nguyễn Xuân	Bách	23	Kỹ thuật	350,000	
664	Nguyễn Văn	Chung	23	Đường lối quân sự	350,000	
665	Lê Đình	Thọ	23	Đường lối quân sự	350,000	
666	Nguyễn Văn	Thiện	23	Đường lối quân sự	350,000	
667	Nguyễn Văn	Lương	23	Đường lối quân sự	350,000	
668	Hoàng Mạnh	Long	23	Đường lối quân sự	350,000	
669	Nguyễn Thái	Quý	23	Chiến thuật	350,000	
670	Lâm Quang	Đoan	23	Chiến thuật	350,000	
671	Trần Văn	Quốc	23	Chiến thuật	350,000	
672	Lê Anh	Tuấn	23	Chiến thuật	350,000	
673	Trịnh Xuân	Hoàng	23	Chiến thuật	350,000	
674	Vũ Mạnh	Tường	23	Chiến thuật	350,000	
675	Lương Văn	Vượt	24	Phòng Thanh tra và Khảo thí	350,000	
676	Lê Thị	Hải	24	Phòng Thanh tra và Khảo thí	350,000	
677	Trịnh Hồng	Kiên	24	Phòng Thanh tra và Khảo thí	350,000	
678	Mai Thị	Phượng	24	Phòng Thanh tra và Khảo thí	350,000	
679	Nguyễn Phương	Dung	24	Phòng Thanh tra và Khảo thí	350,000	
680	Nguyễn Thùy	Dung	24	Phòng Thanh tra và Khảo thí	350,000	
681	Nguyễn Huy	Biếm	25	Bảo vệ	350,000	
682	Nguyễn Văn	Mui	25	Bảo vệ	350,000	
683	Bùi Nho	Doãn	25	Bảo vệ	350,000	
684	Phạm Văn	Tuyển	25	Bảo vệ	350,000	
685	Lưu Quang	Hồng	25	Bảo vệ	350,000	
686	Cao Văn	Tấn	25	Bảo vệ	350,000	
687	Lê Văn	Thành	25	Bảo vệ	350,000	
688	Nguyễn Văn	Hành	25	Bảo vệ	350,000	
689	Nguyễn Ngọc	ánh	25	Bảo vệ	350,000	
690	Nguyễn Đình	Văn	25	Bảo vệ	350,000	
691	Lê Văn	Bích	25	Bảo vệ	350,000	
692	Đặng Quang	ứng	25	Bảo vệ	350,000	
693	Nguyễn Văn	Kiên	25	Bảo vệ	350,000	
694	Nguyễn Đức	Năng	25	Bảo vệ	350,000	
695	Lê Đức	Toàn	25	Bảo vệ	350,000	



STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận
696	Đoàn Bảo	Trúc	25	Bảo vệ	350,000	
697	Nguyễn Đức	Bằng	25	Bảo vệ	350,000	
698	Võ Văn	Ngà	25	Bảo vệ	350,000	
699	Vũ Chung	Kiên	25	Bảo vệ	350,000	
700	Đặng Bá	Trung	25	Bảo vệ	350,000	
701	Nguyễn Quang	Tĩnh	25	Bảo vệ	350,000	
702	Lại Thành	Công	25	Bảo vệ	350,000	
703	Nguyễn Văn	Nam	25	Bảo vệ	350,000	
704	Nguyễn Thế	Hưng	25	Bảo vệ	350,000	
705	Vũ Đình	Hiền	26	Nhà xuất bản ĐH Nông nghiệp	350,000	
706	Nguyễn Thu	Hằng	26	Nhà xuất bản ĐH Nông nghiệp	350,000	
707	Nguyễn Hữu	Tuấn	26	Nhà xuất bản ĐH Nông nghiệp	350,000	
708	Hà Thị Phương	Mai	26	Nhà xuất bản ĐH Nông nghiệp	350,000	
709	Vũ Đình	Hòa	26	Nhà xuất bản ĐH Nông nghiệp	350,000	
710	Nguyễn Thị Thanh	Tuấn	26	Nhà xuất bản ĐH Nông nghiệp	350,000	
711	Trần Đức	Huy	26	Nhà xuất bản ĐH Nông nghiệp	350,000	
712	Lưu Văn	Huy	26	Nhà xuất bản ĐH Nông nghiệp	350,000	
713	Đinh Thế	Duy	26	Nhà xuất bản ĐH Nông nghiệp	350,000	
714	Lê Thị Kim	Dung	26	Nhà xuất bản ĐH Nông nghiệp	350,000	
715	Lê Thị Nhị	Hà	27	Trạm Y tế	350,000	
716	Nguyễn Văn	Đoàn	27	Trạm Y tế	350,000	
717	Trần Thị Yên	Thái	27	Trạm Y tế	350,000	
718	Nguyễn Thị Như	Hoa	27	Trạm Y tế	350,000	
719	Lương Thị	Yến	27	Trạm Y tế	350,000	
720	Hoàng Thị	Liều	27	Trạm Y tế	350,000	
721	Nguyễn Thị	Thơ	27	Trạm Y tế	350,000	
722	Lê Vũ	Quân	28	Phòng Khoa học công nghệ	350,000	
723	Vũ Thị Xuân	Bình	28	Phòng Khoa học công nghệ	350,000	
724	Nguyễn Thị Phương	Lan	28	Phòng Khoa học công nghệ	350,000	
725	Hoàng Đăng	Dũng	28	Phòng Khoa học công nghệ	350,000	
726	Nguyễn Thị	My	29	TT Thực nghiệm và ĐT nghề	350,000	
727	Nguyễn Ngọc	Son	29	TT Thực nghiệm và ĐT nghề	350,000	
728	Nguyễn Đăng	Thắng	29	TT Thực nghiệm và ĐT nghề	350,000	
729	Ngô Quốc	Vương	29	TT Thực nghiệm và ĐT nghề	350,000	
730	Trần Thị	Huệ	29	TT Thực nghiệm và ĐT nghề	350,000	
731	Trần Thị Lệ	Thủy	29	TT Thực nghiệm và ĐT nghề	350,000	
732	Bùi Trung	Son	30	KTX Sinh viên	350,000	
733	Nguyễn Quang	Phong	30	KTX Sinh viên	350,000	
734	Nguyễn Thị Việt	Anh	30	KTX Sinh viên	350,000	



STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận
735	Lê Ngọc	Hương	30	KTX Sinh viên	350,000	
736	Nguyễn Thị	Nghi	30	KTX Sinh viên	350,000	
737	Trần Thị Khánh	Vân	30	KTX Sinh viên	350,000	
738	Nguyễn Thị Thu	Hường	30	KTX Sinh viên	350,000	
739	Đoàn Tử	Duân	30	Giảng đường	350,000	
740	Nguyễn Hồng	Thúy	30	Giảng đường	350,000	
741	Nguyễn Quốc	Hoàng	30	Giảng đường	350,000	
742	Dương Thị	Tiến	30	Giảng đường	350,000	
743	Trần Thị Ngọc	Hà	30	Giảng đường	350,000	
744	Nguyễn Thị	Bình	30	Giảng đường	350,000	
745	Nguyễn Thị	Hoa	30	Giảng đường	350,000	
746	Nguyễn Thị	Minh	30	Giảng đường	350,000	
747	Nguyễn Thị	Thanh	30	Giảng đường	350,000	
748	Nghiêm Thị	Kim	30	Giảng đường	350,000	
749	Lương Thị	Tuyết	30	Giảng đường	350,000	
750	Vũ Thị	Hoa	30	Giảng đường	350,000	
751	Lê Thị	Bình	30	Giảng đường	350,000	
752	Dương Quang	Hiển	30	Giảng đường	350,000	
753	Lưu Quang	Hưng	30	Giảng đường	350,000	
754	Đỗ Thị	Xuân	30	Giảng đường	350,000	
755	Nguyễn Thị	Tuyền	30	Giảng đường	350,000	
756	Nguyễn Đức	Thiện	30	Giảng đường	350,000	
757	Đặng Thị	Nhung	30	Giảng đường	350,000	
758	Nguyễn Thị Hồng	Diệp	30	Giảng đường	350,000	
759	Nguyễn Thị Thu	Hằng	30	Giảng đường	350,000	
760	Lê Văn	Thực	30	Giảng đường	350,000	
761	Nguyễn Hữu	Bằng	30	Giảng đường	350,000	
762	Nguyễn Thị Kim	Minh	30	Môi trường	350,000	
763	Lê Thị	Chiến	30	Môi trường	350,000	
764	Đặng Văn	Đỉnh	30	Môi trường	350,000	
765	Nguyễn Đình	Phi	30	Môi trường	350,000	
766	Nguyễn Đỗ	Thảo	30	Quản lý dịch vụ	350,000	
767	Hoàng Tiến	Nhật	30	Quản lý dịch vụ	350,000	
768	Nguyễn Văn	Lơ	30	Quản lý dịch vụ	350,000	
769	Trần Thế	Hùng	30	Quản lý dịch vụ	350,000	
770	Nguyễn Văn	Hải	30	Quản lý dịch vụ	350,000	
771	Vũ Hải	Anh	30	Quản lý dịch vụ	350,000	
772	Tôn Nữ Tuyết	Lan	30	Quản lý dịch vụ	350,000	
773	Nguyễn Văn	Năm	30	Sửa chữa	350,000	



STT	Họ đệm	Tên	Mã	Đơn vị	Số tiền (đồng)	Ký nhận
774	Lê Văn	Ninh	30	Sửa chữa	350,000	
775	Nguyễn Đắc	Minh	30	Sửa chữa	350,000	
776	Nguyễn Hồng	Dân	30	Sửa chữa	350,000	
777	Nguyễn Thị Hương	Thom	31	Trung tâm Đảm bảo chất lượng	350,000	
778	Nguyễn Thị	Thu	31	Trung tâm Đảm bảo chất lượng	350,000	
779	Bùi Thị	Dinh	39	Trung tâm Ngoại ngữ ĐHNN	350,000	
780	Lê Đức	Tuân	39	Trung tâm Ngoại ngữ ĐHNN	350,000	
781	Bùi Việt	Đức	40	Viện PT Công nghệ Cơ - Điện	350,000	
782	Tổng Ngọc	Tuân	40	Viện PT Công nghệ Cơ - Điện	350,000	
Cộng					350,000	

Bằng chữ: Hai trăm bảy mươi ba triệu bảy trăm ngàn đồng./.

Danh sách này có 782 người

